

Số: 33/KH-UBND

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2023

KẾ HOẠCH

Về việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; gắn với nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh An Giang

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023, gắn với nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh An Giang, cụ thể như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

Năm 2022, kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang diễn ra trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức. Các hoạt động kinh tế - xã hội vẫn còn bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 kéo dài trong năm 2020 và 2021. Bên cạnh đó, xung đột chính trị sâu sắc ở Châu Âu tác động không nhỏ đến tình hình kinh tế của cả nước nói chung và tỉnh An Giang nói riêng. Giá cả xăng dầu, chi phí sản xuất, sinh hoạt, vận tải tăng cao ảnh hưởng đáng kể đến đời sống của người dân, nhất là người nghèo, người có thu nhập thấp. Trong bối cảnh đó, dưới sự tập trung chỉ đạo của Tỉnh ủy và sự giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, sự vào cuộc của toàn hệ thống chính trị, tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 của tỉnh An Giang đã có nhiều khởi sắc so với cùng kỳ năm trước, tạo nên khí thế mới, động lực mới trong tăng trưởng và phát triển. Nhiều chủ trương, chính sách quan trọng được ban hành và triển khai hiệu quả, tác động tích cực đến sự phát triển chung của toàn tỉnh.

Thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành các kế hoạch và phân công các Sở, Ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được phân công theo mục tiêu đã đề ra.

Tiếp tục phát huy những kết quả đạt được trong việc nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đã góp phần quan trọng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Theo đó, số

doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm 2022 là 873 doanh nghiệp và 909 đơn vị trực thuộc, lũy kế đến cuối năm trên địa bàn tỉnh hiện có 7.216 doanh nghiệp và 4.089 đơn vị trực thuộc đang hoạt động với tổng số vốn đăng ký là 80.679 tỷ đồng; tiếp nhận 59 dự án đầu tư đăng ký mới (Đã phê duyệt 11 dự án với tổng vốn đầu tư là 1.660 tỷ đồng, bao gồm: 02 dự án đầu tư nước ngoài, tổng vốn đăng ký là 391 tỷ đồng; 08 dự án đầu tư trong nước, tổng vốn đăng ký là 1.269 tỷ đồng và chấp thuận chủ trương đầu tư để thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư 01 dự án với tổng vốn là 14.096 tỷ đồng); đầu tư trực tiếp nước ngoài có 02 dự án đăng ký mới với tổng vốn đăng ký là 22,7 triệu USD.

Bên cạnh những kết quả tích cực, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh tỉnh An Giang còn một số tồn tại, hạn chế, cụ thể năm 2021 có 5/10 chỉ số thành phần PCI giảm điểm so với năm 2020, bao gồm: Chi phí gia nhập thị trường (giảm 1,93 điểm); Tiếp cận đất đai (giảm 0,67 điểm); Chi phí thời gian (giảm 1,59 điểm); Cạnh tranh bình đẳng (giảm 1,85 điểm); Đào tạo lao động (giảm 0,46 điểm). Ngoài ra, tỷ lệ người dân, doanh nghiệp áp dụng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt trong giao dịch vẫn còn chưa cao.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

- Tiếp tục phấn đấu đạt mục tiêu nâng hạng các chỉ số về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh đến năm 2025 đã đề ra tại Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và đạt các mục tiêu năm 2023.

- Nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa; chú trọng giải pháp tư vấn, đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp với các nội dung tái cấu trúc doanh nghiệp, tài chính, nhân sự, thị trường, quản trị rủi ro, chuyển đổi số, tham gia chuỗi giá trị bền vững, TTHC,... Đa dạng hóa và phát triển hiệu quả hệ thống dịch vụ phát triển kinh doanh, vườn ươm doanh nghiệp, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, cơ sở kỹ thuật dùng chung hỗ trợ doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Tiếp tục nâng cao năng chỉ số lực cạnh tranh cấp tỉnh; thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, du lịch, đô thị để tạo sức lan tỏa phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở các ngành, lĩnh vực có liên quan.

- Phấn đấu 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân tỉnh được công bố công khai; thường xuyên, định kỳ rà soát các

quy định về điều kiện kinh doanh, các thủ tục hành chính không còn phù hợp, trái với quy định của pháp luật để bãi bỏ hoặc kiến nghị bãi bỏ theo thẩm quyền.

- Thực hiện việc công khai các quy hoạch, cơ chế chính sách của tỉnh, ngành, địa phương trên cổng thông tin điện tử của tỉnh.

- Phát huy và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh An Giang; số lượng các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh được triển khai, giải quyết tại Trung tâm ngày càng được nâng lên.

2. Yêu cầu

- Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tập trung bám sát các chỉ đạo, điều hành của Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội, về cải thiện môi trường kinh doanh và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội để kịp thời đề ra các giải pháp nhằm tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp.

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm, sự vào cuộc mạnh mẽ, tích cực, chủ động, đồng bộ của cả hệ thống chính trị, từng cơ quan, đơn vị trực thuộc và toàn thể cán bộ, công chức, viên chức về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

- Trong tổ chức thực hiện phải chỉ đạo kiên quyết, sát sao, xác định đầu mỗi chủ trì thực hiện nâng cao chỉ số trong từng cơ quan, đơn vị; đặt ra yêu cầu có sự chuyển biến trong từng khâu, bộ phận; có sự kết hợp nhịp nhàng đồng bộ, hiệu quả giữa các ngành, đơn vị đối với những công việc có liên quan; đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, minh bạch, dễ tra cứu, dễ hiểu và dễ tiếp cận của hệ thống pháp luật.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN VÀ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Nhiệm vụ chung

- Thủ trưởng các Sở, ngành được phân công làm đầu mối, chủ trì các nhóm chỉ số và chỉ số của Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ có trách nhiệm theo dõi, bám sát tài liệu hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương phụ trách nhóm chỉ số và chỉ số đó; nghiên cứu các chỉ số và chỉ tiêu của chỉ số PCI được phân công chủ trì, phối hợp để triển khai thực hiện. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về những chỉ số thuộc lĩnh vực, chức năng của ngành đối với các chỉ số được giao (*Đính kèm Phụ lục 1 và Phụ lục 2*).

- Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết và chỉ đạo của Chính phủ về thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; chương trình, kế hoạch cải cách hành

chính nhất là thủ tục hành chính ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của doanh nghiệp.

- Tiếp tục triển khai hiệu quả Kế hoạch nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trên cơ sở cải thiện các chỉ số PCI, PAPI, PAR Index, SIPAS, DDCI; coi trọng sự hài lòng của người dân trong công tác cải cách thủ tục hành chính; tạo điều kiện để người dân, doanh nghiệp được tham gia góp ý, giám sát quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, nhất là trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ công, hỗ trợ doanh nghiệp.

- Tiếp tục xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, năng động, phục vụ tốt nhất người dân và doanh nghiệp. Thường xuyên tổ chức đối thoại với doanh nghiệp, nhà đầu tư để nắm bắt và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các tổ chức, cá nhân và các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các mục tiêu đã đề ra tại Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chuyển đổi số tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 để cụ thể hóa việc triển khai thực hiện Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

- Đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính, tiếp tục rà soát, đơn giản hóa và kiến nghị đơn giản hóa theo thẩm quyền các thủ tục hành chính để tạo thuận lợi, giảm thời gian và chi phí cho người dân và doanh nghiệp. Tổ chức thực hiện tốt cơ chế một cửa, một cửa liên thông và ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính. Thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Chương trình cải cách hành chính tỉnh An Giang giai đoạn 2021 – 2030; Kế hoạch số 664 /KH-UBND ngày 18/10/2022 về cải cách hành chính tỉnh An Giang giai đoạn 2022 – 2025.

- Tiếp tục thực hiện tốt quy chế phối hợp giữa các cơ quan cấp tỉnh, giữa cơ quan cấp tỉnh với UBND cấp huyện theo hướng: xác định rõ cơ quan, đơn vị đầu mối chủ trì; phân định minh bạch, cụ thể quyền và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị đầu mối và cơ quan, đơn vị phối hợp. Chú trọng giải quyết các vướng mắc trong thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng, tài nguyên và môi trường; thực hiện tích hợp các văn bản quy phạm pháp luật để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, minh bạch, dễ tra cứu, dễ hiểu và dễ tiếp cận của hệ thống pháp luật.

- Tiếp tục thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 tại các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố theo các Quyết định số

846/QĐ-TTg ngày 09/6/2017¹, Quyết định số 877/QĐ-TTg ngày 18/7/2018², Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 24/3/2020³, Quyết định số 406/QĐ-TTg ngày 22/3/2021⁴ của Thủ tướng Chính phủ. Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn quy trình tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích cho doanh nghiệp và người dân thực hiện theo đúng quy định.

- Đẩy mạnh ứng dụng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt, đặc biệt là thanh toán qua ngân hàng đối với các dịch vụ công; đảm bảo các hệ thống thanh toán, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán ổn định, an toàn, thuận lợi và hiệu quả cho khách hàng.

2. Nhiệm vụ cụ thể của Sở, Ban ngành và các đơn vị có liên quan

2.1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh, tạo sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp đối với việc giải quyết thủ tục hành chính; phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra việc giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh và Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã nhằm kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý nghiêm cán bộ, công chức vi phạm trong thực hiện giải quyết thủ tục hành chính

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông nâng cao hiệu quả hoạt động của Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang. Thường xuyên cập nhật, cung cấp thông tin; công khai tất cả các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh lên Cổng thông tin điện tử (trừ văn bản mật và văn bản trao đổi công việc).

- Tiếp tục phát huy hiệu quả hoạt động của đường dây nóng, hỏi đáp trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. Đẩy mạnh hoạt động kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện những nhiệm vụ, kết luận, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất các giải pháp tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; tăng cường cải cách thủ tục hành chính, nhất là thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư và kinh doanh.

¹ Quyết định số 846/QĐ-TTg ngày 09/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 thực hiện tại các bộ, ngành, địa phương năm 2017.

² Quyết định số 877/QĐ-TTg ngày 18/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 để các Bộ, ngành, địa phương thực hiện trong các năm 2018 - 2019

³ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 24/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục dịch vụ công tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ Công quốc gia năm 2020

⁴ Quyết định số 406/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia năm 2021

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị đối thoại với doanh nghiệp, nhà đầu tư. Chủ động cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin và hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhất là các quy định mới liên quan đến các cơ chế, chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh thông qua Trang thông tin điện tử hỗ trợ doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh An Giang.

- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp về tìm hiểu, đầu tư vào tỉnh, nhất là các dự án có quy mô lớn, công nghệ cao, thân thiện với môi trường, ưu tiên các dự án trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng công nghiệp, thương mại dịch vụ, hạ tầng đô thị, logistic, chế biến, chế tạo, nông nghiệp.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư của tỉnh năm 2023. Tích cực chuẩn bị tốt các điều kiện để tổ chức thành công Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh An Giang năm 2023.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thường xuyên rà soát các quy định chưa cụ thể, chồng chéo, mâu thuẫn về quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, tài nguyên và môi trường, đặc biệt là các khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực hiện các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh.

- Trên cơ sở kết quả công bố chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị phân tích, đánh giá kết quả chỉ số PCI tỉnh An Giang năm 2022 và giải pháp năm 2023.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2025 đảm bảo thực hiện đúng các quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 824/KH-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 1362/QĐ-TTg ngày 11/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn 2030. Chủ động nghiên cứu, đề xuất giải pháp truyền thông nâng cao nhận thức người dân, người lao động, doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể về nội dung và ý nghĩa của phát triển bền vững, xây dựng cộng đồng doanh nghiệp tỉnh An Giang bền vững về chiều sâu và phát triển về chiều rộng.

2.3. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất, bố trí nguồn kinh phí thường xuyên thực hiện các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định, đặc biệt là hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Công khai, đăng tải trên trang thông tin điện tử và phương tiện thông tin đại chúng về các quy định của pháp luật, cơ chế chính sách, các thủ tục hành chính...nhằm giúp các doanh nghiệp nắm rõ, chủ động thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

2.4. Sở Tư pháp

- Phối hợp Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc các Sở, ngành, địa phương trong việc tuân thủ các quy định về kiểm soát TTHC, đánh giá tác động của TTHC trong quá trình soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật và trong quá trình thực thi công vụ.

- Tăng cường chất lượng thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, kiểm soát chặt chẽ việc quy định thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; thường xuyên rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp ban hành, đề xuất xử lý kịp thời những văn bản có nội dung không phù hợp, mâu thuẫn, chồng chéo, gây khó khăn cho doanh nghiệp

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao xếp hạng Chỉ số chi phí tuân thủ pháp luật (Chỉ số B1) trên địa bàn tỉnh An Giang theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp và Quyết định số 1912/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 – 2025.

2.5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh An Giang đến năm 2025; Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 25/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh An Giang giai đoạn 2018-2025; Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh An Giang đến năm 2025.

- Tăng cường hoạt động thẩm định về công nghệ các dự án đầu tư đảm bảo lựa chọn công nghệ mới, tiên tiến, thân thiện với môi trường.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành, đơn vị có chức năng thanh tra, kiểm tra hành chính về hoạt động đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hóa, sở hữu trí tuệ

tại doanh nghiệp nhằm khắc phục trùng lặp gây khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

2.6. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tiếp tục nghiên cứu, đề xuất thực hiện các giải pháp cụ thể, thiết thực nhằm đơn giản hóa thủ tục liên quan đến đất đai. Tích cực tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc liên quan trong công tác giải phóng mặt bằng; giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho doanh nghiệp.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận quỹ đất nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận và giải quyết TTHC, hạn chế tình trạng hồ sơ phải trả lại, bổ sung nhiều lần.

- Tăng cường hoạt động truyền thông môi trường nhằm nâng cao nhận thức cho các cơ quan, doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân về bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên giám sát, chấn chỉnh công tác quản lý đất đai, đề xuất biện pháp xử lý đối với các dự án được giao đất, cho thuê đất nhưng chậm tiến độ hoặc không triển khai hoạt động đầu tư hoặc có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, tránh để lãng phí đất đai.

2.7. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đào tạo, tuyển sinh; Tăng cường công tác phối hợp, gắn kết giữa doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo nghề nghiệp; thường xuyên nắm bắt nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp để hỗ trợ đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực qua đào tạo kịp thời cho doanh nghiệp và thị trường lao động.

- Tăng cường công tác tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động tại Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh An Giang. Đẩy mạnh hoạt động đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, định hướng đến các thị trường có thu nhập cao và các thị trường có tiềm năng.

- Tổ chức các hội nghị tập huấn cho doanh nghiệp về chính sách mới liên quan đến người lao động nhằm giải đáp thắc mắc và kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Chủ động theo dõi, nắm bắt tình hình tranh chấp lao động tập thể tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, tích cực phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang và Liên đoàn lao động tỉnh An Giang tham gia hỗ trợ giải quyết kịp thời các tranh chấp lao động tập thể phát sinh tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2.8. Sở Thông tin và Truyền thông

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp tổ chức thực hiện theo tinh thần năm 2023 là “ **Năm Dữ liệu số, tạo lập và khai thác dữ liệu để tạo ra giá trị mới**”.

- Tiếp tục hoàn thiện Chính quyền điện tử tỉnh An Giang, từng bước thực hiện chuyển đổi số, hướng tới xây dựng chính quyền số, xã hội số, kinh tế số theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 về phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ công tác quản lý nhà nước. Thường xuyên rà soát, đôn đốc các Sở, ngành, địa phương cập nhật và nâng cao chất lượng các Trang thông tin điện tử của đơn vị mình đảm bảo công khai, minh bạch, dễ hiểu, dễ tra cứu cho người dân, doanh nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh An Giang, Báo An Giang và các đơn vị liên quan triển khai các hoạt động tuyên truyền về việc sử dụng các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt.

2.9. Sở Nội vụ

- Tiếp tục tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp triển khai có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, có hiệu quả các nhiệm vụ đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành, nâng cao hiệu quả thực thi TTHC phục vụ người dân, doanh nghiệp tại Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022.

- Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng về đạo đức công vụ, chuyên môn nghiệp vụ, các kỹ năng hành chính cho đội ngũ cán bộ tham mưu, quản lý, điều hành cải cách hành chính và công chức làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả các cấp.

- Tăng cường kiểm tra cải cách hành chính, kiểm tra công vụ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước, nâng cao kỷ luật kỷ cương hành chính trong việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp.

2.10. Sở Giao thông vận tải

Chủ động phối hợp với các ngành, địa phương liên quan đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án hạ tầng trọng điểm, huyết mạch trên địa bàn tỉnh, đảm bảo hoàn thành và đưa vào khai thác đúng tiến độ. Chú trọng duy tu, bảo trì và nâng cao hiệu quả khai thác hệ thống hạ tầng giao thông hiện có.

2.11. Thanh tra tỉnh

- Tiếp tục thực hiện nghiêm Chi thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp; rà soát, điều chỉnh kế hoạch thanh tra, kiểm tra để đảm bảo không trùng lặp, chồng chéo; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường, đúng luật pháp của doanh nghiệp.

- Tăng cường đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các kết luận thanh tra của Thanh tra tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đảm bảo các kiến nghị được thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật.

2.12. Sở Ngoại vụ

Phối hợp với các cơ quan liên quan, các cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài đẩy mạnh hoạt động giới thiệu, quảng bá về các chủ trương, chính sách, tiềm năng, thế mạnh của tỉnh nhằm phục vụ thu hút nguồn lực và sự ủng hộ của các đối tác, tổ chức quốc tế cho mục tiêu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

2.13. Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh An Giang

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 23/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng đối với các dịch vụ công: Thuế, điện nước, học phí, viện phí và chi trả các chương trình an sinh xã hội.

2.14. Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh An Giang

- Làm “cầu nối” giữa lãnh đạo tỉnh, các Sở, Ban, ngành với doanh nghiệp; tổng hợp, đề xuất, kiến nghị giải quyết những khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động kinh doanh trên địa bàn.

- Thường xuyên tổ chức gặp gỡ trao đổi kinh nghiệm, tạo sự gắn kết giữa các doanh nghiệp để giúp tiêu thụ, trao đổi sản phẩm của doanh nghiệp. Tuyên truyền, vận động các doanh nghiệp thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho người lao động, hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào tình hình thực tế chỉ đạo, điều hành một cách chủ động, linh hoạt, sáng tạo, quyết liệt, đúng hướng, có trọng tâm, trọng điểm để triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đề ra. nêu cao tinh thần đoàn kết, thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội; nâng cao thu nhập, đời sống cho nhân dân.

2. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về các kết quả cải cách hành chính, cải thiện vị trí xếp hạng các chỉ số thành phần của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh liên quan đến các lĩnh vực thuộc ngành, địa phương quản lý. Các Sở, Ban, ngành được giao chủ trì các chỉ số định kỳ hàng quý tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các chỉ số, chỉ tiêu về Sở Kế hoạch và Đầu tư ***trước ngày 10 tháng cuối quý*** để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Đề nghị các Hiệp hội doanh nghiệp, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tích cực hợp tác tăng cường đối thoại với các cấp chính quyền, tạo cơ chế thông tin hiệu quả, góp phần tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đơn vị đầu mối theo dõi, giám sát, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện đến Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư đúng thời gian quy định.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023, gắn với nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh An Giang./.

Nơi nhận:

- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- HH doanh nghiệp tỉnh, Hội DN trẻ, Hội nữ DN;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, TH, KTTH, KTN;
- Báo AG, Đài PTTH An Giang;
- Lưu: HCTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Phước

PHỤ LỤC 1 – CÁC ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM CHỦ TRÌ, THEO DÕI, TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ THEO NGHỊ QUYẾT 02/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ VÀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH (PCI) CỦA TỈNH AN GIANG

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 33./KH-UBND ngày 18./01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Sở, ngành	Theo Chỉ số của Nghị quyết 02/NQ-CP		Theo Chỉ số PCI tỉnh An Giang	
	Số lượng chỉ số	Tên chỉ số	Số lượng chỉ số	Tên chỉ số
Sở Tư pháp	1	- Chi phí tuân thủ pháp luật (B1)	1	- Tính minh bạch
Thanh tra tỉnh	1	- Kiểm soát tham nhũng (B2)	1	- Chi phí không chính thức
Sở Tài nguyên và Môi trường	2	- Đăng ký tài sản (A7)	1	- Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất
		- Chất lượng quản lý hành chính đất đai (B3)		
Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	2	- Chất lượng đào tạo nghề (B6)	1	- Đào tạo lao động
		- Tuyển dụng lao động thâm dụng tri thức (C2)		
Tòa án nhân dân tỉnh	2	- Giải quyết tranh chấp hợp đồng (A9)	1	- Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự
		- Giải quyết phá sản doanh nghiệp (A10)		
Cục thuế tỉnh – Bảo hiểm Xã hội tỉnh	0,5	- Cấu phần “Nộp Thuế” trong chỉ số “Nộp thuế và BHXH” (A2)	0	

Sở, ngành	Theo Chỉ số của Nghị quyết 02/NQ-CP		Theo Chỉ số PCI tỉnh An Giang	
	Số lượng chỉ số	Tên chỉ số	Số lượng chỉ số	Tên chỉ số
	0,5	- Cấu phần “Nộp BHXH” trong chỉ số “Nộp thuế và BHXH” (A2)	0	
Cục Hải quan tỉnh	1	☐ Giao dịch thương mại qua biên giới (A8)	0	
Sở Giao thông vận tải	12	- Nhóm chỉ số hạ tầng (B4, gồm 12 chỉ số thành phần)	0	
Sở Xây dựng	1	- Cấp phép xây dựng (A3)	0	
Sở Thông tin và Truyền thông	15	- Nhóm chỉ số Ứng dụng Công nghệ thông tin (B5, gồm 5 chỉ số thành phần)	0	
		- Nhóm chỉ số Hạ tầng công nghệ thông tin (C1, gồm 4 chỉ số thành phần)		
		☐ Công nghệ thông tin và sáng tạo trong mô hình kinh doanh (C4)		
		☐ Công nghệ thông tin và sáng tạo trong mô hình của tổ chức (C5)		
		- Nhóm Sáng tạo trực tuyến (C6, gồm 4 chỉ số thành phần)		
Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh An Giang	1	☐ Tiếp cận tín dụng (A4)	0	

Sở, ngành	Theo Chỉ số của Nghị quyết 02/NQ-CP		Theo Chỉ số PCI tỉnh An Giang	
	Số lượng chỉ số	Tên chỉ số	Số lượng chỉ số	Tên chỉ số
Sở Giáo dục và Đào tạo	18	- Hợp tác nghiên cứu nhà trường – doanh nghiệp (C3)	0	
		- Nhóm Nguồn nhân lực (C9, gồm 17 chỉ số thành phần)		
Sở Công Thương	2	☐ Tiếp cận điện năng (A6)		
		- Chất lượng và năng lực các dịch vụ logistics (D1)		
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6	- Nhóm chỉ số Mức độ ưu tiên cho ngành du lịch (Đ1, gồm 6 chỉ số thành phần)	0	
Sở Kế hoạch và Đầu tư	2	- Khởi sự kinh doanh (A1)	1	- Chi phí gia nhập thị trường
		- Bảo vệ nhà đầu tư (A5)		
Sở Khoa học và Công nghệ	20	- Chi tiêu cho Nghiên cứu và Phát triển (B8)	0	

Sở, ngành	Theo Chỉ số của Nghị quyết 02/NQ-CP		Theo Chỉ số PCI tỉnh An Giang	
	Số lượng chỉ số	Tên chỉ số	Số lượng chỉ số	Tên chỉ số
		- Tăng trưởng về doanh nghiệp đổi mới sáng tạo (B9) - Công ty có ý tưởng sáng tạo mới đột phá (B10) - Nhóm Giải pháp công nghệ (C7, gồm 7 chỉ số thành phần) - Nhóm Năng lực Đổi mới sáng tạo (C8, gồm 10 chỉ số thành phần)		
Văn phòng UBND tỉnh	0		3	- Chi phí thời gian
				- Cạnh tranh bình đẳng
				- Tính năng động và tiên phong của chính quyền
Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	0		1	- Chính sách Hỗ trợ doanh nghiệp

PHỤ LỤC 2 - PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHỈ SỐ PCI TỈNH AN GIANG

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

	CHỈ SỐ/CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ VÀ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	GHI CHÚ
1	Chi phí gia nhập thị trường	Sở KH&ĐT		
1.1	Thời gian đăng ký doanh nghiệp- số ngày (Giá trị trung vị)*	Sở KH&ĐT		
1.2	Tỷ lệ DN phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp từ 2 lần trở lên – Biến mới 2021	Sở KH&ĐT		
1.3	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (Giá trị trung vị) *	Sở KH&ĐT		
1.4	Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký doanh nghiệp thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện (%)	Sở KH&ĐT		
1.5	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% DN Đồng ý)	VPUBND		
1.6	Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ (% DN Đồng ý)	Sở KH&ĐT		
1.7	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% DN Đồng ý)	VPUBND		
1.8	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% DN Đồng ý)	VPUBND		

	CHỈ SỐ/CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ VÀ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	GHI CHÚ
1.9	Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021 (% DN Đồng ý)	Sở KH&ĐT	BHXXH; Cục Thuế	
1.10	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%) - Biến mới 2021	Sở KH&ĐT	Sở, ban, ngành	Sở, ban, ngành có liên quan cấp phép kinh doanh có điều kiện
1.11	Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%) - Biến mới năm 2021	Sở KH&ĐT	Sở, ban, ngành	Sở, ban, ngành có liên quan cấp phép kinh doanh có điều kiện
1.12	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (% DN Đồng ý) - Biến mới năm 2021	Sở KH&ĐT	Sở, ban, ngành	Sở, ban, ngành có liên quan cấp phép kinh doanh có điều kiện
1.13	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (% DN đồng ý) - Biến mới năm 2021	Sở KH&ĐT	Sở, ban, ngành	Sở, ban, ngành có liên quan cấp phép kinh doanh có điều kiện
1.14	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (% DN Đồng ý) - Biến mới năm 2021	Sở KH&ĐT	Sở, ban, ngành	Sở, ban, ngành có liên quan cấp phép kinh doanh

	CHỈ SỐ/CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ VÀ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	GHI CHÚ
				có điều kiện
1.15	Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (%) - Biến mới năm 2021	Sở KH&ĐT		
1.16	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi đăng ký doanh nghiệp (%) - Biến mới năm 2021	Sở KH&ĐT		
1.17	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%) - Biến mới năm 2021	Sở KH&ĐT	Sở, ban, ngành	Sở, ban, ngành có liên quan cấp phép kinh doanh có điều kiện
1.18	Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%) *	Sở KH&ĐT		
1.19	Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%) *	Sở KH&ĐT		
2	Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất	Sở TN&MT		
2.1	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDD (trung vị) *	Sở TN&MT		
2.2	DN tư nhân không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	Sở TN&MT		

	CHỈ SỐ/CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ VÀ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	GHI CHÚ
2.3	Tỷ lệ DN gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%) *	Sở TN&MT		
2.4	Tỷ lệ DN gặp khó khăn về tiến độ giải phóng mặt bằng chậm (%) *	Sở TN&MT		
2.5	Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, nhanh chóng (%) *	Sở TN&MT		
2.6	Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%) - Biến mới năm 2021	Sở TN&MT		
2.7	Cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%) - Biến mới năm 2021	Sở TN&MT		
2.8	Các thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất thời gian (%) - Biến mới năm 2021	Sở TN&MT		
2.9	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao) *	Sở TN&MT		
2.10	Tỷ lệ DN tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất (%)	Sở TN&MT		
2.11	Sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	Sở TN&MT		
2.12	Tỷ lệ DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục (%)	Sở TN&MT		

	CHỈ SỐ/CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ VÀ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	GHI CHÚ
2.13	Tỷ lệ DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu (%) *	Sở TN&MT		
2.14	Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai - Biến mới năm 2021	Sở TN&MT		
3	Tính minh bạch	Sở Tư pháp		
3.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	Sở KH&ĐT		
3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	Sở Tư pháp		
3.3	Minh bạch trong đấu thầu (% Đồng ý)	Sở KH&ĐT		
3.4	Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (%)	Sở KH&ĐT	Sở, ban, ngành	
3.5	Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (Trung vị) *	Sở Tư pháp	Sở, ban, ngành	
3.6	Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	Sở KH&ĐT		
3.7	Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (% Đồng ý)- Biến mới năm 2021	VPUBND tỉnh		

	CHỈ SỐ/CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ VÀ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	GHI CHÚ
3.8	Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (% Đồng ý)- Biến mới năm 2021	VPUBND		
3.9	Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	Sở Tư pháp		
3.10	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng) *	Hiệp hội DN		
3.11	Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (%Đồng ý) *	Cục Thuế		
3.12	Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	Cục Thuế		
3.12	Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (% DN)	Hiệp hội DN		
3.14	Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% Có thể) - Điều chỉnh năm 2021 *	Sở Tư pháp		
3.15	Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% Có thể) - Biến mới năm 2021	Sở Tư pháp		
3.16	Chất lượng website của tỉnh - Điều chỉnh năm 2021	VPUBND tỉnh		

	CHỈ SỐ/CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ VÀ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	GHI CHÚ
3.17	Tỷ lệ DN thường xuyên truy cập vào website của UBND tỉnh (%)	VPUBND tỉnh		
4	Chi phí thời gian	VPUBND tỉnh		
4.1	Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%) *	Sở Tư pháp		
4.2	Cán bộ nhà nước thân thiện (% Đồng ý)	Sở Nội vụ		
4.3	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% Đồng ý)	Sở Nội vụ		
4.4	DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% Đồng ý)	VPUBND tỉnh		
4.5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (% Đồng ý)	VPUBND tỉnh		
4.6	Phí, lệ phí được công khai (% Đồng ý)	VPUBND tỉnh		
4.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (% Đồng ý)	VPUBND tỉnh		
4.8	Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	Sở TT&TT		
4.9	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian cho DN (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	Sở TT&TT		
4.10	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí cho	Sở TT&TT		

	CHỈ SỐ/CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ VÀ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	GHI CHÚ
	DN (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021			
4.11	Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%) *	Thanh tra		
4.12	Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm - Điều chỉnh năm 2021 *	Thanh tra		
4.13	Tỷ lệ DN nhận thấy cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ những nhiều doanh nghiệp (%) *	Thanh tra		
4.14	Số giờ thanh, kiểm tra thuế mỗi cuộc (trung vị) *	Cục thuế		
5	Chi phí không chính thức	Thanh tra		
5.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý) *	Thanh tra		
5.2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	Thanh tra		
5.3	Hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý) *	Thanh tra		
5.4	Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	Thanh tra		
5.5	Tỷ lệ DN chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (%) *	Thanh tra		

	CHỈ SỐ/CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ VÀ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	GHI CHÚ
5.6	Tỷ lệ DN trả chi phí không chính thức khi thực hiện thủ tục ĐKDN / sửa đổi ĐKDN (%) - Biến mới năm 2021	Sở KH&ĐT		
5.7	Tỷ lệ DN trả chi phí không chính thức khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%) - Biến mới năm 2021	Thanh tra		
5.8	Tỷ lệ DN trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra tra phòng cháy, chữa cháy (%) - Biến mới năm 2021	Thanh tra	Công an tỉnh	
5.9	Tỷ lệ DN trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%) - Biến mới năm 2021	Thanh tra	Sở TN&MT; Công an tỉnh	
5.10	Tỷ lệ DN trả chi phí không chính thức cho cán bộ quản lý thị trường (%) - Biến mới năm 2021	Cục QLTT		
5.11	Tỷ lệ DN trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%) - Biến mới năm 2021	Cục Thuế		
5.12	Tỷ lệ DN trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng - Biến mới năm 2021	Sở Xây dựng		
5.13	DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức (%) *	Thanh tra		
5.14	Tỷ lệ DN chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (% DN) *	Sở TN&MT		
5.15	Chi trả "hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý) *	Sở KH&ĐT		

	CHỈ SỐ/CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ VÀ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	GHI CHÚ
5.16	Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%) *	Thanh tra		
6	Cạnh tranh bình đẳng	VPUBND tỉnh		
6.1	Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	VPUBND tỉnh		
6.2	Tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	Sở KH&ĐT		
6.3	Tinh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	Sở KH&ĐT		
6.4	Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	Sở TM&MT		
6.5	Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	VPUBND tỉnh		
6.6	Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	Sở KH&ĐT		

	CHỈ SỐ/CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ VÀ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	GHI CHÚ
6.7	Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biên mới năm 2021	Sở TM&MT		
6.8	Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biên mới năm 2021	VPUBND tỉnh		
6.9	Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biên mới năm 2021	Cục Thuế		
6.10	Việc tinh ưu ái cho DN lớn (cả DNNN và tư nhân) gây khó khăn cho doanh nghiệp (% Đồng ý) *	VPUBND tỉnh	Sở KH&ĐT	
6.11	"Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% Đồng ý) *	VPUBND tỉnh	Sở TM&MT	
7	Tính năng động và tiên phong của chính quyền	VPUBND tỉnh		
7.1	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (% DN)	VPUBND tỉnh		
7.2	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (% DN) *	VPUBND tỉnh		
7.3	Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% Đồng ý) - Điều chỉnh năm 2021 *	VPUBND tỉnh		

	CHỈ SỐ/CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ VÀ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	GHI CHÚ
7.4	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (%Đồng ý)	VPUBND tỉnh		
7.5	UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Đồng ý)	VPUBND tỉnh		
7.6	Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố (% Đồng ý) - Điều chỉnh năm 2021 *	UBND cấp huyện		
7.7	Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (% Đồng ý)	Sở KH&ĐT		
7.8	Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	VPUBND tỉnh		
7.9	Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình - Biến mới năm 2021	VPUBND tỉnh		
8	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Trung tâm xúc tiến Thương mại và đầu tư		
8.1	Thủ tục cấp bảo lãnh tín dụng cho DN NVV dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	Ngân hàng NN		
8.2	Thủ tục dễ được CQNN hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	Sở KH&ĐT		

	CHỈ SỐ/CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ VÀ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	GHI CHÚ
8.3	Thủ tục để được giảm giá thuê mặt bằng tại khu/cụm CN là dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	BQL Khu kinh tế	UBND cấp huyện	
8.4	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	Sở Tư pháp		
8.5	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn thông tin thị trường khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	Sở Công Thương		
8.6	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	Sở KH&ĐT		
8.7	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí đào tạo nghề cho người lao động dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	Sở LĐ,TB&XH		
8.8	Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (% Đáp ứng) - Biến mới năm 2021	Sở Công Thương		
8.9	Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%) - Biến mới năm 2021	Sở Công Thương		

	CHỈ SỐ/CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ VÀ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	GHI CHÚ
8.10	Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs - Biến mới năm 2021	Sở Công Thương		
8.11	Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%) - Biến mới năm 2021	Sở Công Thương		
8.12	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	Sở KH&ĐT		
8.13	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	Sở KH&ĐT		
9	Đào tạo lao động	Sở LĐ,TB&XH		
9.1	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng lao động phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%) - Biến mới năm 2021	Sở LĐ,TB&XH		
9.2	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%) - Biến mới năm 2021	Sở LĐ,TB&XH		
9.3	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ quản lý, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%) - Biến mới năm 2021	Sở LĐ,TB&XH		
9.4	Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%) *	Sở LĐ,TB&XH		
9.5	Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%) *	Sở LĐ,TB&XH		

	CHỈ SỐ/CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ VÀ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	GHI CHÚ
9.6	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	Sở LĐ,TB&XH		
9.7	Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%) - Biên mới năm 2021	Sở LĐ,TB&XH		
9.8	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (% , TCTK)	Sở LĐ,TB&XH		
9.9	Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của DN (%) - Điều chỉnh năm 2021	Sở LĐ,TB&XH		
9.10	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	Sở GD&ĐT		
9.11	Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT (BGDDT) - Biên mới 2021	Sở GD&ĐT		
10	Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự	Tòa án nhân dân tỉnh		
10.1	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	Thanh tra	Sở Tư pháp	
10.2	Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý)	Sở Tư pháp		
10.3	Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	Tòa án nhân dân tỉnh		

	CHỈ SỐ/CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ VÀ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	GHI CHÚ
10.4	Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý)	Tòa án nhân dân tỉnh		
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý)	Tòa án nhân dân tỉnh		
10.6	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý)	Tòa án nhân dân tỉnh		
10.7	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% Đồng ý)	Tòa án nhân dân tỉnh		
10.8	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% Đồng ý)	Sở Tư pháp		
10.9	Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	Tòa án nhân dân tỉnh		
10.10	Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	Tòa án nhân dân tỉnh		
10.11	Phán quyết của toà án là công bằng (% Đồng ý)	Tòa án nhân dân tỉnh		
10.12	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp	Tòa án nhân dân tỉnh		
10.13	Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số	Tòa án nhân dân		

	CHỈ SỐ/CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ VÀ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	GHI CHÚ
	nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh (%)	tỉnh		
10.14	Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (%)	Tòa án nhân dân tỉnh		
10.15	Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh là tốt (%)	Công an tỉnh		
10.16	Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua (%) *	Công an tỉnh		
10.17	Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả (%)	Công an tỉnh		
10.18	Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn (%) *	Công an tỉnh		